|  |  |
| --- | --- |
| **Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương** | ***Mẫu số B06g-QM*** |
| **Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom** | *(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính)* |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ I NĂM 2022**

1. **Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở**
   1. ***Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ mở***

Quỹ đầu tư trái phiếu linh hoạt Techcom (“Quỹ TCFF”) là quỹ đầu tư trái phiếu dạng mở theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 33/GCN-UBCK ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước (“UBCKNN”).

Chứng chỉ Quỹ TCFF được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư trái phiếu ra công chúng số 51/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 20 tháng 9 năm 2018. Theo quy định của Giấy chứng nhận này, Quỹ TCFF phát hành 5.010.000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ.

***1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ***

Tầng 28 tòa C5 số 119 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, Quân Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

***1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở***

- **Quy mô vốn Quỹ mở:** Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 đồng Việt Nam tương tương 5.010.000 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 95.991.422.800 đồng Việt Nam, tương đương 9.599.142,28 Chứng chỉ quỹ.

* **Mục tiêu đầu tư:** Mục tiêu đầu tư của Quỹ là bảo toàn vốn, tạo lợi nhuận ngắn hạn cạnh tranh hơn so với các khoản tiền gửi không kỳ hạn, đồng thời tăng tính thanh khoản khi nắm giữ Chứng chỉ Quỹ cho nhà đầu tư.
* **Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ**

*Ngày định giá*

Là ngày mà Công ty Quản Lý Quỹ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Luật chứng khoán và Điều lệ Quỹ.

*Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

* **Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ**

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng Đơn vị Quỹ vào một trong các Ngày Giao Dịch. Ngày Giao Dịch được xác định như sau:

* Các ngày làm việc trong tuần từ thứ Hai đến thứ Sáu (tần suất giao dịch hàng ngày).
* Ngày Giao Dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại Hội Nhà Đầu Tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

* **Hạn mức đầu tư:**
* Theo điều lệ quỹ và quy định pháp luật hiện hành.

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

***2.1 Kỳ kế toán***

Năm tài chính là mười hai tháng tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch hàng năm. Năm tài chính đầu tiên của Quỹ sẽ được tính từ ngày Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ cho đến hết ngày 31 tháng 12 cùng năm.

***2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:***

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (“VND”).

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

***3.1 Chế độ kế toán áp dụng***

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

***3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

***3.3 Hình thức kế toán áp dụng***

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

1. **Các chính sách kế toán áp dụng**
   1. ***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

* 1. ***Các khoản đầu tư***

*Nguyên tắc phân loại*

Quỹ phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

*Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở.

*Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

* Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc
* Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
* Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính.

*Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

*Nguyên tắc định giá*

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá.

* 1. ***Các khoản phải thu***

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019:

|  |  |
| --- | --- |
| **Thời gian quá hạn** | **Mức trích lập dự phòng** |
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Trên ba (03) năm | 100% |

* 1. ***Các khoản phải trả***

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

* 1. ***Dự phòng***

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

* 1. ***Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

***Vốn góp phát hành***

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

***Vốn góp mua lại***

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

***Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư***

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

***Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối***

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối”.

***Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư***

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

* 1. ***Doanh thu***

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

* 1. ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí***

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

* Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
* Chi phí lưu ký tài sản quỹ, chi phí giám sát trả cho ngân hàng giám sát;
* Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
* Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
* Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;
* Chi phí liên quan đến việc tổ chức. triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;
* Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.
  1. ***Phân phối thu nhập của Quỹ***

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy dịnh của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại Diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ quyết định).

* 1. ***Thuế***

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

* ***Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư***

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) và do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

* ***Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ***

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 25”) và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

* 1. ***Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ***

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ quỹ tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

* 1. ***Số dư bằng không***

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

1. **Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính**
   1. ***Tiền gửi ngân hàng***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tại ngày 31/03/2022**  **VND** | | **Tại ngày 31/12/2021**  **VND** | |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại ngân hàng giám sát | 1.401.919.986 | | 7.426.272.491 | |
| Tiền gửi cho hoạt động mua Chứng chỉ Quỹ  Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | 20.121.275.352 12.000.000.000 | | 179.486.918  1.000.000.000 | |
|  | | **33.523.195.338** | | **8.605.759.409** | |

***5.2 Các khoản đầu tư***

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Chênh lệch đánh giá lại** | | **Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường**  **VND** |
|  | **Giá mua**  **VND** | **Chênh lệch tăng**  **VND** | **Chênh lệch giảm**  **VND** |
| Chứng chỉ tiền gửi | 12.039.850.131 | 0 | (31) | 12.039.850.100 |
| Trái phiếu | 71.357.258.766 | 84.558.342 | (261.810.662) | 71.180.006.446 |
|  | **83.397.108.897** | **84.558.342** | **(261.810.693)** | **101.582.914.228** |

* 1. ***Phải trả dịch vụ quản lý quỹ***

*5.3.1 Giá dịch vụ Quản Lý*

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước Ngày Định Giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản Lý Quỹ. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Giá dịch vụ Quản Lý sẽ là 1.2% /NAV/năm và có thể thay đổi khi được Đại Hội Nhà Đầu Tư phê duyệt.

*5.3.2* Giá dịch vụ giám sát và lưu ký

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân Hàng Giám Sát và lưu ký để cung cấp dịch vụ Ngân Hàng Giám Sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước Ngày Định Giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

**Giá dịch vụ lưu ký**

Giá dịch vụ Lưu Ký sẽ là 0,06%/NAV/năm và thấp nhất là 20.000.000 đồng/tháng.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán.

* Đối với giao dịch cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch: 0,03%\*giá trị giao dịch, tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch;
* Đối với giao dịch trái phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch: 0,01%\*giá trị giao dịch, tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch;
* Đối với các giao dịch mua bán chứng khoán OTC và các tài sản khác: 100.000 đồng/giao dịch;

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí/giá dịch vụ ngoài thông thường như chi phí/giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư, v.v….

**Giá dịch vụ giám sát:**

Giá dịch vụ dịch vụ Giám sát quỹ sẽ là 0,02%/NAV/năm.

Mức phí thấp nhất là 5.000.000 đồng/ tháng (chưa bao gồm thuế VAT).

*5.3.3* Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ Quản trị quỹ sẽ là 0,03%/NAV/năm.

Mức phí thấp nhất là 15.000.000 đồng/ tháng (chưa bao gồm thuế VAT).

***5.4 Phải trả Công ty Quản lý quỹ, Đại lý phân phối về phí phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Tại ngày**  **31/03/2022**  **VND** | **Tại ngày**  **31/12/2021**  **VND** |
| Phải trả Công ty Quản lý quỹ | 104.915.639 | 120.831.030 |
|  | **104.915.639** | **120.831.030** |

***5.5 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Tại ngày 31/12/2021** | **Phát sinh trong kỳ** | **Tại ngày 31/03/2022** |
| **Vốn góp phát hành** |  |  |  |  |
| Số lượng |  | 134.906.915,71 | 3.721.785,39 | 138.628.701,10 |
| Giá trị ghi theo mệnh giá |  | 1.349.069.157.100 | 37.217.853.900 | 1.386.287.011.000 |
| Thặng dư vốn |  | 102.736.366.024 | 6.964.251.457 | 109.700.617.481 |
| Tổng giá trị phát hành CCQ |  | 1.451.805.523.124 | 44.182.105.357 | 1.495.987.628.481 |
| **Vốn góp mua lại** |  |  |  |  |
| Số lượng |  | (125.307.773,43) | (5.124.139,62) | (130.431.913,05) |
| Giá trị ghi theo mệnh giá |  | (1.253.077.734.300) | (51.241.396.200) | (1.304.319.130.500) |
| Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư | | (95.604.695.709) | (9.602.994.480) | (105.207.690.189) |
| Tổng giá trị mua lại CCQ |  | (1.348.682.430.009) | (60.844.390.680) | (1.409.526.820.689) |
| **Lợi nhuận chưa phân phối** |  | **10.074.508.099** | **1.619.669.019** | **11.694.177.118** |
| **Số lượng CCQ hiện hành** |  | **9.599.142,28** | **(1.402.354,23)** | **8.196.788,05** |
| **Giá trị vốn góp hiện hành** |  | **113.197.601.214** |  | **98.154.984.910** |
| **NAV hiện hành/ 1 CCQ** |  | **11.792,47** |  | **11.974,81** |

***5.6 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng (NAV)***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Ngày** | **NAV** | **Số lượng CCQ** | **NAV/CCQ** | **Tăng/giảm NAV/CCQ** |
| 1 | 02/01/2022 | 113.236.819.468 | 9.599.142,28 | 11.796,55 | 0,00 |
| 2 | 03/01/2022 | 113.256.428.118 | 9.599.142,28 | 11.798,59 | 2,04 |
| 3 | 04/01/2022 | 112.936.096.823 | 9.570.927,79 | 11.800,80 | 2,21 |
| 4 | 05/01/2022 | 111.866.509.600 | 9.479.567,52 | 11.804,50 | 3,70 |
| 5 | 06/01/2022 | 114.055.109.588 | 9.661.995,14 | 11.804,50 | 0,00 |
| 6 | 09/01/2022 | 113.884.929.228 | 9.644.223,56 | 11.808,61 | 4,11 |
| 7 | 10/01/2022 | 113.759.174.363 | 9.630.446,17 | 11.812,45 | 3,84 |
| 8 | 11/01/2022 | 102.999.644.313 | 8.718.482,86 | 11.813,94 | 1,49 |
| 9 | 12/01/2022 | 102.950.060.299 | 8.729.047,04 | 11.793,96 | -19,98 |
| 10 | 13/01/2022 | 102.190.135.238 | 8.660.896,61 | 11.799,02 | 5,06 |
| 11 | 16/01/2022 | 104.528.529.955 | 8.854.314,33 | 11.805,37 | 6,35 |
| 12 | 17/01/2022 | 104.471.432.239 | 8.834.005,10 | 11.826,05 | 20,68 |
| 13 | 18/01/2022 | 104.289.068.985 | 8.818.914,18 | 11.825,61 | -0,44 |
| 14 | 19/01/2022 | 103.828.840.755 | 8.776.397,54 | 11.830,46 | 4,85 |
| 15 | 20/01/2022 | 99.472.688.779 | 8.397.867,25 | 11.844,99 | 14,53 |
| 16 | 23/01/2022 | 99.782.637.913 | 8.416.990,30 | 11.854,90 | 9,91 |
| 17 | 24/01/2022 | 100.862.244.126 | 8.508.564,58 | 11.854,20 | -0,70 |
| 18 | 25/01/2022 | 100.241.056.863 | 8.472.324,76 | 11.831,58 | -22,62 |
| 19 | 26/01/2022 | 100.205.177.549 | 8.464.801,42 | 11.837,86 | 6,28 |
| 20 | 27/01/2022 | 100.090.573.160 | 8.457.195,95 | 11.834,95 | -2,91 |
| 21 | 30/01/2022 | 104.974.448.923 | 8.863.739,96 | 11.843,13 | 8,18 |
| 22 | 31/01/2022 | 104.991.107.218 | 8.863.739,96 | 11.845,01 | 1,88 |
| 23 | 06/02/2022 | 105.090.469.994 | 8.863.739,96 | 11.856,22 | 11,21 |
| 24 | 07/02/2022 | 105.330.065.604 | 8.880.532,07 | 11.860,78 | 4,56 |
| 25 | 08/02/2022 | 105.908.037.572 | 8.932.159,48 | 11.856,93 | -3,85 |
| 26 | 09/02/2022 | 107.476.403.481 | 9.062.789,36 | 11.859,08 | 2,15 |
| 27 | 10/02/2022 | 107.434.150.197 | 9.054.712,42 | 11.864,99 | 5,91 |
| 28 | 13/02/2022 | 108.608.377.190 | 9.141.703,34 | 11.880,54 | 15,55 |
| 29 | 14/02/2022 | 109.746.341.405 | 9.235.092,33 | 11.883,62 | 3,08 |
| 30 | 15/02/2022 | 109.431.216.261 | 9.204.357,93 | 11.889,06 | 5,44 |
| 31 | 16/02/2022 | 109.678.047.421 | 9.224.279,90 | 11.890,14 | 1,08 |
| 32 | 17/02/2022 | 109.879.824.380 | 9.243.990,30 | 11.886,62 | -3,52 |
| 33 | 20/02/2022 | 110.583.402.679 | 9.301.860,18 | 11.888,31 | 1,69 |
| 34 | 21/02/2022 | 110.672.564.869 | 9.311.206,76 | 11.885,95 | -2,36 |
| 35 | 22/02/2022 | 110.941.479.133 | 9.324.725,09 | 11.897,56 | 11,61 |
| 36 | 23/02/2022 | 110.928.921.437 | 9.318.361,70 | 11.904,33 | 6,77 |
| 37 | 24/02/2022 | 109.604.838.165 | 9.205.970,95 | 11.905,84 | 1,51 |
| 38 | 27/02/2022 | 109.969.239.518 | 9.234.612,67 | 11.908,37 | 2,53 |
| 39 | 28/02/2022 | 111.551.395.837 | 9.362.612,77 | 11.914,55 | 6,18 |
| 40 | 01/03/2022 | 111.212.647.771 | 9.336.444,04 | 11.911,67 | -2,88 |
| 41 | 02/03/2022 | 112.053.270.107 | 9.402.266,92 | 11.917,68 | 6,01 |
| 42 | 03/03/2022 | 106.187.014.746 | 8.908.461,88 | 11.919,79 | 2,11 |
| 43 | 06/03/2022 | 106.221.977.536 | 8.906.341,38 | 11.926,55 | 6,76 |
| 44 | 07/03/2022 | 106.197.684.475 | 8.908.967,63 | 11.920,31 | -6,24 |
| 45 | 08/03/2022 | 107.083.393.200 | 8.981.669,04 | 11.922,43 | 2,12 |
| 46 | 09/03/2022 | 106.883.097.769 | 8.966.742,06 | 11.919,94 | -2,49 |
| 47 | 10/03/2022 | 106.763.142.395 | 8.951.705,35 | 11.926,57 | 6,63 |
| 48 | 13/03/2022 | 105.342.956.555 | 8.827.826,56 | 11.933,05 | 6,48 |
| 49 | 14/03/2022 | 105.306.702.164 | 8.834.810,82 | 11.919,51 | -13,54 |
| 50 | 15/03/2022 | 104.543.220.294 | 8.773.998,07 | 11.915,11 | -4,40 |
| 51 | 16/03/2022 | 103.487.446.928 | 8.678.541,01 | 11.924,52 | 9,41 |
| 52 | 17/03/2022 | 102.412.638.721 | 8.588.750,52 | 11.924,04 | -0,48 |
| 53 | 20/03/2022 | 101.874.012.919 | 8.539.068,42 | 11.930,34 | 6,30 |
| 54 | 21/03/2022 | 99.900.576.059 | 8.355.649,36 | 11.956,05 | 25,71 |
| 55 | 22/03/2022 | 99.743.880.797 | 8.339.065,08 | 11.961,03 | 4,98 |
| 56 | 23/03/2022 | 98.047.577.888 | 8.193.297,51 | 11.966,80 | 5,77 |
| 57 | 24/03/2022 | 97.711.710.102 | 8.167.522,66 | 11.963,44 | -3,36 |
| 58 | 27/03/2022 | 97.433.326.732 | 8.136.635,93 | 11.974,64 | 11,20 |
| 59 | 28/03/2022 | 97.673.433.252 | 8.160.098,45 | 11.969,63 | -5,01 |
| 60 | 29/03/2022 | 97.104.050.908 | 8.089.785,64 | 12.003,29 | 33,66 |
| 61 | 30/03/2022 | 97.840.261.106 | 8.170.912,10 | 11.974,21 | -29,08 |
| 62 | 31/03/2022 | 98.154.984.910 | 8.196.788,05 | 11.974,81 | 0,60 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NAV bình quân trong Quý I.2022** |  | 105.733.148.263 |
| Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất |  | 0,00 |
| Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất |  | 33,66 |

***5.7 Lợi nhuận chưa phân phối***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tại ngày 31/12/2021**  **VND** | **Phát sinh trong kỳ**  **VND** | **Tại ngày 31/03/2022**  **VND** |
| Lãi /(Lỗ) đã thực hiện | 10.315.036.233 | 1.556.393.236 | 11.871.429.469 |
| Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện | (240.528.134) | 63.275.783 | (177.252.351) |
| **Tổng lợi nhuận chưa phân phối** | **10.074.508.099** | **1.619.669.019** | **11.694.177.118** |

***5.8 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính***

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập: | Người duyệt: | |
|  |  |  |
|  |  |  |
| \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  **Bà Nguyễn Cẩm Linh** | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  **Bà Phan Thị Thu Hằng** | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_­­\_  **Ông Đăng Lưu Dũng** |
| *Chuyên viên Quản lý Quỹ* | *Kế toán Trưởng* | *Tổng Giám Đốc* |